

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/03/2014
Ông Trịnh Quốc Văn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/03/2014
Ông Đỗ Anh Đức	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2014
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2014
Ông Ngô Anh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2014
Ông Nguyễn Trung Dục	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2014
Ông Trần Đức Chiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2014
Ông Phùng Danh Thắm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2014

Ban Kiểm soát

Ông Chu Quốc Vinh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thủy	Thành viên
Ông Lưu Đức Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Dũng Tiến	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2014
Ông Ngô Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu, cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trần Dũng Tiến

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Số: 338 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/08/2014, từ trang 03 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán đề ngày 05/03/2014 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0294-2013-156-1



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1450-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		69.365.392.994	56.364.183.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	39.552.938.233	16.358.834.597
1. Tiền	111		29.552.938.233	12.258.834.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	06	797.701.464	3.229.623.314
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.011.262.724	3.471.186.574
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(213.561.260)	(241.563.260)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	07	26.943.887.208	35.160.985.199
1. Phải thu của khách hàng	131		34.331.769.703	42.636.815.004
2. Trả trước cho người bán	132		31.586.400	54.000.000
3. Các khoản phải thu khác	138		353.234.090	253.570.138
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	08	(7.772.702.985)	(7.783.399.943)
IV. Hàng tồn kho	140		5.917.200	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.064.948.889	1.614.740.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		218.477.653	2.419.270
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1.612.321.236	1.612.321.236
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	234.150.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		4.354.258.784	4.354.938.016
I. Tài sản cố định	220		1.052.136.811	1.092.261.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	203.182.718	224.399.956
- Nguyên giá	222		2.914.668.259	2.849.373.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.711.485.541)	(2.624.973.403)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	848.954.093	616.641.749
- Nguyên giá	228		2.511.154.850	2.091.374.850
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.662.200.757)	(1.474.733.101)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	251.220.000
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.259.610.973	3.220.165.311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		151.843.972	112.398.310
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	3.107.767.001	3.107.767.001
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		73.719.651.778	60.719.121.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01a-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		26.217.173.591	11.987.961.403
I. Nợ ngắn hạn	310		26.217.173.591	11.987.961.403
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	124.321.102	125.929.059
2. Phải trả người lao động	315		649.018	-
3. Chi phí phải trả	316		25.643.300	31.855.316
4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	14	25.905.111.478	9.997.538.092
5. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		218.396	218.396
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	15	161.230.297	1.832.420.540
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		47.502.478.187	48.731.160.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	47.502.478.187	48.731.160.229
1. Vốn điều lệ	411		75.000.000.000	75.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		636.000.000	636.000.000
3. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	420		(28.133.521.813)	(26.904.839.771)
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	400		73.719.651.778	60.719.121.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

	30/06/2014	01/01/2014
6. Chứng khoán lưu ký	38.193.154.800	78.881.673.700
6.1 Chứng khoán giao dịch	38.193.154.800	78.881.673.700
- Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	38.193.154.800	78.881.673.700



Trần Dũng Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu	01	17	6.167.739.320	4.157.952.846
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.508.867.204	1.601.682.952
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		100.669.155	86.353.658
Doanh thu khác	01.9		2.558.202.961	2.469.916.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		565.764	14.401.050
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	17	6.167.173.556	4.143.551.796
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	5.349.799.810	1.742.937.175
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		817.373.746	2.400.614.621
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.010.066.788	1.730.119.797
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(1.192.693.042)	670.494.824
8. Thu nhập khác	31		11.000	82.730.000
9. Chi phí khác	32		36.000.000	263.679.010
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(35.989.000)	(180.949.010)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.228.682.042)	489.545.814
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(1.228.682.042)	489.545.814
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	(164)	65



Trần Dũng Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu số B 03a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.228.682.042)	489.545.814
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	273.979.794	343.582.835
- Các khoản dự phòng	03	(38.698.958)	80.508.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.763.799.341)	(451.527.520)
- Chi phí lãi vay	06	651.377.839	74.504.095
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.105.822.708)	536.613.724
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	7.930.171.866	(4.328.294.130)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(5.917.200)	
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp...)	11	16.001.578.191	(21.260.455.928)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(255.504.045)	(69.788.532)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(623.743.842)	(74.504.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.800.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.140.762.262	(24.196.428.961)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(233.854.900)	(16.074.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	82.730.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.459.923.850	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.827.272.424	413.656.530
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.053.341.374	480.312.530
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	499.617.114.500	20.642.746.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(499.617.114.500)	(27.142.746.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(6.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.194.103.636	(30.216.116.431)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	16.358.834.597	52.109.268.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	39.552.938.233	21.893.152.089



Trần Dũng Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 05a- CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm			Số dư cuối kỳ	
		Tại 01/01/2014	Tại 01/01/2013	06 tháng đầu năm 2013		06 tháng đầu năm 2014	Tại 30/06/2014	Tại 30/06/2013
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	75.000.000.000	75.000.000.000	-	-	-	-	75.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	16	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	636.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	(27.986.710.743)	(26.904.839.771)	489.545.814	-	(1.228.682.042)	-	(28.133.521.813)
							7	8

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 16.



Trần Dũng Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

[Signature]

Vũ Thị Thủy
Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Thủy
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam ("Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP ngày 30 tháng 10 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 32/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 07 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của Công ty là 75.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 21 người (tại ngày 31/12/2013 là 22 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và các cổ đông của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính ngắn hạn và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tại doanh nghiệp.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán của các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm 2014
(số năm khấu hao)

Thiết bị, dụng cụ văn phòng

03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:**
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).
- **Doanh thu hoạt động tư vấn:**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu khác:**
Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30/06/2014, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, 31/12/2011 và 31/12/2012 lần lượt là 4.251.181.053 VND, 15.222.346.846 VND và 5.929.002.930 VND; khoản lỗ có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	52.868.710	1.263.978.719
Tiền gửi ngân hàng	29.500.069.523	10.994.855.878
Trong đó		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	3.696.093.815	713.494.160
- Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	909.167.208	-
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	22.123.172.147	10.277.037.041
- Tiền gửi thanh toán bù trừ GDCK	2.771.636.353	4.324.677
Các khoản tương đương tiền (i)	10.000.000.000	4.100.000.000
	39.552.938.233	16.358.834.597

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
b) Của nhà đầu tư	134.403.725	1.749.800.645.900
- Cổ phiếu	134.403.725	1.749.800.645.900
	134.403.725	1.749.800.645.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Đầu tư ngắn hạn	99.885	299.885	1.011.262.724	3.471.186.574	-	-	213.561.260	797.701.464	3.712.749.834
Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu	99.885	299.885	1.010.561.260	3.470.561.260	-	-	213.561.260	797.000.000	3.712.124.520
Cổ phiếu niêm yết	5	5	81.260	81.260	-	-	61.260	20.000	144.520
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	99.880	299.880	1.010.480.000	3.470.480.000	-	-	213.500.000	796.980.000	3.711.980.000
Đầu tư ngắn hạn khác (2)			701.464	625.314	-	-	-	701.464	625.314

Ghi chú: (i) Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, cổ phiếu upcom. Công ty đã trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Đối với mã cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá trị trường của các cổ phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09- CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường
Cổ phiếu niêm yết	5	81.260	(61.260)
PXL	5	81.260	(61.260)
Cổ phiếu chưa niêm yết	99.880	1.010.480.000	(213.500.000)
UPCOM	35.000	350.000.000	(213.500.000)
PMT	35.000	350.000.000	(213.500.000)
OTC	64.880	660.480.000	-
SOCON	10.880	228.480.000	-
HANAKA	54.000	432.000.000	-
Đầu tư tài chính khác		701.464	
Cộng đầu tư cổ phiếu	99.885	1.011.262.724	(213.561.260)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09- CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chi tiêu	Đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ			Số dự phòng
	Tổng số 1	Số quá hạn 2	Số khó đòi 3	Tăng 4	Giảm 5	Tổng số 6	Số quá hạn 7	Số khó đòi 8	
A									9
1. Phải thu của khách hàng	42.636.815.004	7.783.399.943	7.783.399.943	684.800.277.933	693.105.323.234	34.331.769.703	7.772.702.985	7.772.702.985	7.772.702.985
- Hoạt động ký quỹ mua chứng khoán của nhà đầu tư	36.828.415.004	7.783.399.943	7.783.399.943	245.855.788.472	251.584.843.773	31.099.359.703	7.772.702.985	7.772.702.985	7.772.702.985
- Hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	5.808.400.000	-	-	438.944.489.461	441.520.479.461	3.232.410.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	54.000.000	-	-	304.212.231	326.625.831	31.586.400	-	-	-
3. Phải thu khác	253.570.138	-	-	368.642.258	268.978.306	353.234.090	-	-	-
Lãi dự thu hợp đồng giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán	163.708.472	-	-	100.235.389	163.708.472	100.235.389	-	-	-
Phí giao dịch chứng khoán	-	-	-	111.746.505	-	111.746.505	-	-	-
Phí lưu ký chứng khoán	63.709.360	-	-	66.982.966	50.853.639	79.838.687	-	-	-
Phải thu khác	26.152.306	-	-	89.677.398	54.416.195	61.413.509	-	-	-
Tổng cộng	42.944.385.142	7.783.399.943	7.783.399.943	685.473.132.422	693.700.927.371	34.716.590.193	7.772.702.985	7.772.702.985	7.772.702.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số dư đầu kỳ	7.783.399.943	7.474.363.034
Số hoàn nhập trong kỳ	(10.696.958)	-
Số trích lập trong kỳ	-	309.036.909
Số dư cuối kỳ	7.772.702.985	7.783.399.943

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	234.150.000	-
	234.150.000	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	2.849.373.359	2.849.373.359
Mua sắm mới	65.294.900	65.294.900
Tại ngày 30/06/2014	2.914.668.259	2.914.668.259
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	2.624.973.403	2.624.973.403
Khấu hao trong kỳ	86.512.138	86.512.138
Tại ngày 30/06/2014	2.711.485.541	2.711.485.541
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	224.399.956	224.399.956
Tại ngày 30/06/2014	203.182.718	203.182.718

Tại ngày 30/06/2014, tổng nguyên giá các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là 1.821.429.251 VND (tại ngày 01/01/2014 là 1.784.004.251 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	2.091.374.850	2.091.374.850
Mua sắm mới	419.780.000	419.780.000
Tại ngày 30/06/2014	2.511.154.850	2.511.154.850
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	1.474.733.101	1.474.733.101
Khấu hao trong kỳ	187.467.656	187.467.656
Tại ngày 30/06/2014	1.662.200.757	1.662.200.757
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	616.641.749	616.641.749
Tại ngày 30/06/2014	848.954.093	848.954.093

Tại ngày 30/06/2014, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 126.397.750 VND.

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.987.767.001	2.283.792.047
Tiền lãi phân bổ trong năm	-	703.974.954
	3.107.767.001	3.107.767.001

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	27.273	-
Thuế thu nhập cá nhân	124.293.829	125.929.059
	124.321.102	125.929.059

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	85.827.943	77.975.141
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	15.307.827	17.384.759
Phải trả nhà đầu tư	25.803.975.708	9.902.178.192
	25.905.111.478	9.997.538.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị	-	32.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.230.297	20.540
	161.230.297	1.832.420.540

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2013	75.000.000.000	636.000.000	(27.986.710.743)	47.649.289.257
Lợi nhuận/ (Lỗ) trong năm	-	-	1.081.870.972	1.081.870.972
Số dư tại 01/01/2014	75.000.000.000	636.000.000	(26.904.839.771)	48.731.160.229
Lợi nhuận/ (Lỗ) trong kỳ	-	-	(1.228.682.042)	(1.228.682.042)
Số dư tại 30/06/2014	75.000.000.000	636.000.000	(28.133.521.813)	47.502.478.187

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại 30/06/2014		Vốn đã góp tại 01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Sang	6.750.000.000	9,00%	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Bích	6.750.000.000	9,00%	-	-
Bà Dương Thị Minh Nguyệt	6.000.000.000	8,00%	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Kiến Thiện	6.000.000.000	8,00%	-	-
Ông Trịnh Quốc Vân	5.768.700.000	7,69%	12.835.700.000	17,11%
Ông Phạm Văn Lợi	5.250.000.000	7,00%	-	-
Ông Ninh Việt Tiến	4.805.000.000	6,41%	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	2.695.000.000	3,59%	2.695.000.000	3,59%
Các cổ đông khác	30.981.300.000	41,31%	59.469.300.000	79,29%
Tổng cộng	75.000.000.000	100%	75.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	30/06/2014	01/01/2014	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	7.500.000	7.500.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	7.500.000	7.500.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	7.500.000	7.500.000	cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.882.172.022	1.601.682.952
Doanh thu lưu ký chứng khoán	100.669.155	86.353.658
Doanh thu khác	3.184.898.143	2.469.916.236
<i>Doanh thu lãi tiền gửi</i>	<i>366.342.755</i>	<i>614.365.136</i>
<i>Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán</i>	<i>2.137.104.159</i>	<i>1.451.421.368</i>
<i>Doanh thu hoạt động ứng trước chứng khoán</i>	<i>626.695.182</i>	<i>390.228.477</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>54.756.047</i>	<i>13.901.255</i>
Tổng doanh thu	6.167.739.320	4.157.952.846
Các khoản giảm trừ doanh thu	565.764	14.401.050
Doanh thu thuần	6.167.173.556	4.143.551.796

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	531.025.134	325.205.167
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	1.465.600.000	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	100.318.113	50.333.600
Chi phí nhân viên trực tiếp	640.308.573	592.609.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.271.924	237.365.168
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	213.549.085	382.411.289
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(28.002.000)	-
Chi phí lãi vay	651.377.839	-
Chi phí khác	1.555.351.142	155.012.595
	5.349.799.810	1.742.937.175

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.079.471.165	968.238.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.413.772	23.516.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.707.870	90.143.667
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.696.958)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.923.045	579.346.734
Chi phí bằng tiền khác	54.247.894	65.874.350
	2.010.066.788	1.730.119.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(1.228.682.042)	489.545.814
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.228.682.042	(489.545.814)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lỗ mang sang	(142.435.415)	(645.545.814)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.371.117.457	156.000.000
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

21. KẾ HOẠCH VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Số lỗ được chuyển	Kế hoạch chuyển lỗ				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Từ năm 2014 đến hết năm được chuyển lỗ	Thời gian kết thúc chuyển lỗ
Năm 2010	5.745.052.025	-	-	1.493.870.972	4.251.181.053	Năm 2015
Năm 2011	15.522.346.846	-	-	-	15.522.346.846	Năm 2016
Năm 2012	5.929.002.930	-	-	-	5.929.002.930	Năm 2017

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi trên cổ phiếu	(1.228.682.042)	489.545.814
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.500.000	7.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(164)	65

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 453.021.780 đồng.

Tại ngày 30/06/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	510.000.000	510.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	197.419.355	452.419.355
	707.419.355	962.419.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng của Ban giám đốc	332.041.132	150.724.605
Thù lao Hội đồng quản trị	36.000.000	-

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	39.552.938.233	16.358.834.597
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	48.837.595.644	48.731.160.229
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.552.938.233	-	16.358.834.597	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.685.003.793	(7.772.702.985)	42.890.385.142	(7.783.399.943)
Đầu tư ngắn hạn	1.011.262.724	(213.561.260)	3.471.186.574	(241.563.260)
	75.249.204.750	(7.986.264.245)	62.720.406.313	(8.024.963.203)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Chi phí phải trả	25.643.300	31.855.316
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	161.230.297	1.832.420.540
	<u>35.507.874.618</u>	<u>12.946.437.948</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.552.938.233	-	39.552.938.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.663.307.808	-	37.663.307.808
Đầu tư ngắn hạn	797.701.464	-	797.701.464
	78.013.947.505	-	78.013.947.505
Tại ngày 30/06/2014			
Chi phí phải trả	25.643.300	-	25.643.300
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-
	36.681.761.778	-	36.681.761.778
Chênh lệch thanh khoản thuần	41.332.185.727	-	41.332.185.727

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.358.834.597	-	16.358.834.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.191.609.199	-	36.191.609.199
Đầu tư ngắn hạn	3.229.623.314	-	3.229.623.314
Các khoản ký quỹ	-	-	-
	55.780.067.110	-	55.780.067.110
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	31.855.316	-	31.855.316
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.832.420.540	-	1.832.420.540
	12.946.437.948	-	12.946.437.948
Chênh lệch thanh khoản thuần	42.833.629.162	-	42.833.629.162

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm trước đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.

Một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu tại ngày 30/06/2014. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số trình bày lại	Số đã được kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
Doanh thu môi giới	01.1	1.601.682.952	1.991.911.429	(390.228.477)	[1]
Doanh thu khác	01.9	2.469.916.236	2.079.687.759	390.228.477	[1]

Ghi chú: [1] Phân loại lại doanh thu ứng trước người bán từ doanh thu môi giới chuyển sang doanh thu khác.



Trần Dũng Tiến
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2014

Vũ Thị Thùý
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùý
Người lập biểu

